

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN TỔNG CÔNG TY:

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2013
Ông: Đặng Thanh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2013
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên	
Ông: Phạm Thái Lộc	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Minh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Hoàng Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Quốc Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2013

Kiểm soát viên Tổng Công ty:

Ông: Mai Tất Lã	Kiểm soát viên
-----------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc một số vấn đề như đã nêu tại Phụ lục số 1 trang 40 - 41 kèm theo.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.736.330.895.623	2.041.635.637.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	374.302.155.297	186.823.609.267
111	1. Tiền		347.987.280.434	155.476.835.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.314.874.863	31.346.773.446
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	160.109.613
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	160.109.613
130	III. Các khoản phải thu		250.763.600.471	500.126.063.550
131	1. Phải thu của khách hàng		200.357.993.477	344.876.954.765
132	2. Trả trước cho người bán		84.623.577.726	179.993.144.889
135	5. Các khoản phải thu khác	4	21.214.895.619	35.557.518.388
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(55.432.866.351)	(60.301.554.492)
140	IV. Hàng tồn kho	5	1.055.117.389.109	1.280.736.917.868
141	1. Hàng tồn kho		1.126.664.113.783	1.306.095.128.421
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(71.546.724.674)	(25.358.210.553)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.147.750.746	73.788.937.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		330.304.070	767.897.770
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.621.236.333	66.335.309.331
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	134.605.578	350.092.470
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	8.061.604.765	6.335.637.842
200	B. Tài sản dài hạn		2.582.360.977.077	1.806.355.675.884
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.277.658.528.524	1.578.107.168.041
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	817.606.063.624	782.450.794.739
222	- Nguyên giá		2.920.237.758.247	2.695.803.319.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.102.631.694.623)	(1.913.352.524.674)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	26.531.936.855	51.747.927.859
225	- Nguyên giá		83.909.469.613	83.571.185.613
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.377.532.758)	(31.823.257.754)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	25.509.541.262	29.789.180.517
228	- Nguyên giá		29.447.193.371	36.070.605.373
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.937.652.109)	(6.281.424.856)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.408.010.986.783	714.119.264.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

240 III. Bất động sản đầu tư		-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		72.448.261.045	65.995.062.036
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	45.277.125.198	80.977.238.741
258 3. Đầu tư dài hạn khác	13	30.373.682.847	23.673.682.847
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	14	(3.202.547.000)	(38.655.859.552)
260 V. Tài sản dài hạn khác		210.335.902.901	137.386.195.150
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	185.239.557.823	129.720.227.269
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	5.755.612.628	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	19.340.732.450	7.665.967.881
269 VI. Lợi thế thương mại	17	21.918.284.607	24.867.250.657
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.318.691.872.700</u>	<u>3.847.991.313.595</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		2.568.061.265.883	1.974.608.767.819
310	I. Nợ ngắn hạn		1.585.752.187.284	1.248.000.101.570
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	308.587.113.739	441.888.088.887
312	2. Phải trả cho người bán		372.530.207.596	195.270.215.935
313	3. Người mua trả tiền trước		50.071.308.513	41.270.681.805
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	243.439.464.670	194.006.653.592
315	5. Phải trả người lao động		104.737.184.077	105.502.715.306
316	6. Chi phí phải trả	20	26.012.646.922	14.608.922.279
317	7. Phải trả nội bộ		352.764.793.581	34.008.019.083
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	35.662.977.463	123.288.316.680
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		91.946.490.723	98.156.488.003
330	II. Nợ dài hạn		982.309.078.599	726.608.666.249
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	3.623.263.441	2.910.273.893
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	977.248.816.950	721.811.615.930
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	59.939.751	59.939.751
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		544.049.335	893.827.553
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		833.009.122	933.009.122
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		1.392.797.001.452	1.589.625.223.031
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	1.293.817.521.128	1.593.472.228.980
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		639.878.627	581.133.121
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.021.000.939)	(3.758.281.346)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.459.610.885	117.715.628.915
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		20.912.257.165	139.644.825.217
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		521.019.311	4.518.413.589
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(84.694.243.921)	(55.809.425.581)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	20.499.263.000
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	20.080.672.065
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		98.979.480.324	(3.847.005.949)
432	1. Nguồn kinh phí		2.631.844.274	(5.143.822.816)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		96.347.636.050	1.296.816.867
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		357.833.605.365	283.757.322.745
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.318.691.872.700	3.847.991.313.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

<u>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.252.921.472	3.252.921.472
5. Ngoại tệ các loại	-	-
USD	69.128,48	173,01
CNY	112,25	76,30

Người lập

Lại Trí Cường

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.742.206.847.175	2.937.430.666.715
02	2. Các khoản giảm trừ	26	16.373.549.584	53.211.301.221
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	27	3.725.833.297.591	2.884.219.365.494
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.156.213.006.228	2.378.355.337.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		569.620.291.363	505.864.027.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.288.618.229	15.972.130.725
22	7. Chi phí tài chính	30	123.436.387.744	104.944.449.266
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		72.540.337.641	88.512.260.243
24	8. Chi phí bán hàng	31	34.751.231.436	36.285.971.301
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	323.210.643.456	297.212.192.894
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.510.646.957	83.393.544.824
31	11. Thu nhập khác	33	21.818.409.714	30.858.979.356
32	12. Chi phí khác	34	13.628.090.604	9.064.062.447
40	13. Lợi nhuận khác		8.190.319.110	21.794.916.909
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	(10.367.088.310)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.700.966.067	94.821.373.423
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	16.870.508.112	18.190.061.633
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(5.755.612.628)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.586.070.583	76.631.311.790
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.193.002.525	5.651.692.184
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		91.393.068.058	70.979.619.606

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 

Lại Trí Cường

Ngô Quốc Trung




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		108.700.966.067	94.821.373.423
	2. Điều chỉnh các khoản		458.056.265.277	446.116.870.987
02	- Khấu hao TSCĐ		298.205.649.591	374.204.986.877
03	- Các khoản dự phòng		100.439.152.296	(17.004.133.063)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.961.357.698	12.229.367.504
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.090.231.949)	(11.825.610.574)
06	- Chi phí lãi vay		72.540.337.641	88.512.260.243
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		566.757.231.344	540.938.244.410
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		273.683.566.167	(127.088.958.238)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		179.431.014.638	(346.753.172.795)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		126.557.725.051	58.815.178.048
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(55.081.736.854)	(85.755.961.578)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(81.374.315.903)	(87.526.312.107)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.143.452.543)	(16.813.538.844)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.205.345.181	5.528.118.610
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.654.888.464)	(10.938.261.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		948.380.488.617	(69.594.664.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(967.125.834.290)	(314.534.297.679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		1.040.365.280	1.189.864.644
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(82.552.601.655)	(793.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.275.722.491	2.288.848.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.788.003.450	11.832.908.484
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(985.574.344.724)	(300.015.676.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		127.562.752.279	26.580.538.832
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.057.050.128.172	1.421.349.270.017
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.937.077.174.893)	(1.076.518.401.848)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài		(16.483.532.000)	(2.145.528.516)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.379.771.421)	(9.591.786.251)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		224.672.402.137	359.674.092.234
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		187.478.546.030	(9.936.248.200)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		186.823.609.267	196.759.857.467
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	374.302.155.297	186.823.609.267

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lại Trí Cường

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin – Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Tổng Công ty	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh khoáng sản
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Công ty Luyện đồng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
- Nhà máy Cơ khí 19/5	Tỉnh Thái Nguyên	Cơ khí
- Trung tâm điều dưỡng Sapa - Vimico	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ điều dưỡng

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	Thái Nguyên	Sản xuất
- Công ty TNHH MTV Đá quý Việt	Hà Nội	Thương mại
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Lào Cai	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Gang Thép Cao	Cao Bằng	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (*)	Lào Cai	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	Sản xuất
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	Dịch vụ vận tải, thương mại
- Công ty Cổ phần Địa ốc và Khoáng	Hà Nội	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất	Hà Nội	Thương mại
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn lữ hành

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Liên doanh Southern Mining	Lào	Khai thác khoáng sản
- Công ty Cổ phần XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	Hà Nội	Kinh doanh khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	Xi măng, thương mại
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Vật liệu xây dựng

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo tài chính của các đơn vị được dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo số liệu bù trừ giữa giá gốc khoản đầu tư và số dự phòng giảm giá khoản đầu tư đã trích lập tương ứng do không thu thập được Báo cáo Tài chính tại thời điểm 31/12/2013 của các đơn vị nhận đầu tư để thực hiện đánh giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào các liên doanh được phản ánh theo số liệu bù trừ giữa giá gốc khoản đầu tư và số dự phòng giảm giá khoản đầu tư đã trích lập tương ứng do không thu thập được Báo cáo Tài chính tại thời điểm 31/12/2013 của đơn vị nhận đầu tư để thực hiện đánh giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 06/2013, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

05
TY
HỮU
TO
C
TP. H

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.825.346.890	2.453.237.151
Tiền gửi ngân hàng	338.409.270.158	153.023.598.670
Tiền đang chuyển	7.752.663.386	-
Các khoản tương đương tiền	26.314.874.863	31.346.773.446
	<u>374.302.155.297</u>	<u>186.823.609.267</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.668.114.771	-
Phải thu về cổ phần hóa	404.895.000	339.250.600
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	2.266.149.796	1.182.828.202
Phải thu Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	-	9.126.067.091
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về thuế GTGT (Tại Cao Bằng)	3.627.521.607	772.752.620
Phải thu Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Việt Nam	-	4.243.032.956
Phải thu Công ty Cổ phần Khoáng sản 5	-	498.339.244
Phải thu Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	-	1.344.863.275
Phải thu Công ty Cổ phần Khai thác mỏ Kohkông	-	321.822.600
Phải thu đội thi công Công trình vàng APAY	259.248.774	-
Phải thu Ông Phạm Minh Chính về tiền tạm ứng dự án	1.247.906.479	1.247.906.479
Phải thu BQL Dự án KCN Tăng Lóng về kinh phí hỗ trợ di dân	2.434.039.000	-
Phải thu khác	3.307.020.192	16.480.655.321
	<u>21.214.895.619</u>	<u>35.557.518.388</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.161.055.034	109.395.133.451
Công cụ, dụng cụ	7.290.225.953	7.032.121.891
Chi phí SXKD dở dang	292.434.487.304	300.337.258.666
Thành phẩm	674.069.512.177	793.147.580.759
Hàng hóa	13.741.985.311	12.896.860.225
Hàng gửi đi bán	39.966.848.004	83.145.511.395
Kho Bảo thuế	-	140.662.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.546.724.674)	(25.358.210.553)
	<u>1.055.117.389.109</u>	<u>1.280.736.917.868</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.454.524	347.944.477
Thuế thu nhập cá nhân	114.881.054	1.877.993
Thuế tài nguyên	270.000	270.000
Các loại thuế khác	1.000.000	-
	<u>134.605.578</u>	<u>350.092.470</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	5.597.295.893	6.335.637.842
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.464.308.872	-
	<u>8.061.604.765</u>	<u>6.335.637.842</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	1.128.527.866.299	1.127.352.185.057	409.107.884.530	29.479.950.542	1.335.432.985	2.695.803.319.413
Tăng trong năm	104.599.794.469	96.460.963.962	115.277.305.379	3.185.211.995	60.000.000	319.583.275.805
- Mua sắm	1.466.639.108	96.399.596.753	115.277.305.379	3.185.211.995	60.000.000	216.388.753.235
- Xây dựng cơ bản	99.712.083.066	-	-	-	-	99.712.083.066
- Chuyển từ TSCĐ Vô Hình	888.181.818	-	-	-	-	888.181.818
- Phân loại lại	2.532.890.477	61.367.209	-	-	-	2.594.257.686
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(26.748.111.735)	(54.940.248.431)	(4.867.263.558)	(8.526.727.247)	(66.486.000)	(95.148.836.971)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.554.103.189)	(40.112.699.570)	(3.682.927.340)	(952.616.653)	-	(56.302.346.752)
- Giảm do xử lý tài chính trước cổ phần hóa(Xử lý TSCĐ thuộc các quỹ)	(12.698.709.064)	(159.938.554)	-	-	-	(12.858.647.618)
- Phân loại lại	-	(2.477.463.686)	(116.794.000)	-	-	(2.594.257.686)
- Giảm khác (TT45)	(2.495.299.482)	(12.190.146.621)	(1.067.542.218)	(7.574.110.594)	(66.486.000)	(23.393.584.915)
Số cuối năm	1.206.379.549.033	1.168.872.900.588	519.517.926.351	24.138.435.290	1.328.946.985	2.920.237.758.247

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	625.545.643.237	943.248.927.024	316.691.424.214	26.531.097.214	1.335.432.985	1.913.352.524.674
Tăng trong năm	134.342.058.220	80.463.840.132	57.139.325.669	2.212.876.427	925.839	274.159.026.287
- Trích khấu hao TSCĐ	131.604.781.613	80.445.654.854	57.139.325.669	2.212.876.427	925.839	271.403.564.402
- Chuyển từ TSCĐ Vô Hình	183.484.255	-	-	-	-	183.484.255
- Phân loại lại	2.553.792.352	18.185.278	-	-	-	2.571.977.630
Giảm trong năm	(19.943.007.018)	(53.123.311.186)	(4.478.203.622)	(7.270.082.965)	(65.251.547)	(84.879.856.338)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.554.103.189)	(39.951.095.030)	(3.682.361.352)	(952.616.653)	-	(56.140.176.224)
- Giảm do xử lý tài chính trước cổ phần hóa (Xử lý TSCĐ thuộc các quy)	(6.038.302.136)	(15.993.856)	-	-	-	(6.054.295.992)
- Điều chỉnh theo KTNN	-	(55.187.136)	-	-	-	(55.187.136)
- Phân loại lại	-	(2.535.792.352)	(36.185.278)	-	-	(2.571.977.630)
- Giảm khác (TT45)	(2.350.601.693)	(10.565.242.812)	(759.656.992)	(6.317.466.312)	(65.251.547)	(20.058.219.356)
Số cuối năm	739.944.694.439	970.589.455.970	369.352.546.261	21.473.890.676	1.271.107.277	2.102.631.694.623
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	502.982.223.062	184.103.258.033	92.416.460.316	2.948.853.328	-	782.450.794.739
Số cuối năm	466.434.854.594	198.283.444.618	150.165.380.090	2.664.544.614	57.839.708	817.606.063.624

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.018.899.876
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.214.167.772.994
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.590.047.023

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	12.484.294.182	67.974.445.131	3.112.446.300	83.571.185.613
Tăng trong năm	-	338.284.000	-	338.284.000
- Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	338.284.000	-	338.284.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	12.484.294.182	68.312.729.131	3.112.446.300	83.909.469.613
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	6.462.103.716	24.830.885.409	530.268.629	31.823.257.754
Tăng trong năm	3.592.215.133	20.912.759.585	1.049.300.286	25.554.275.004
- Trích khấu hao TSCĐ	3.592.215.133	20.912.759.585	1.049.300.286	25.554.275.004
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	10.054.318.849	45.743.644.994	1.579.568.915	57.377.532.758
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.022.190.466	43.143.559.722	2.582.177.671	51.747.927.859
Số cuối năm	2.429.975.333	22.569.084.137	1.532.877.385	26.531.936.855

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	29.026.313.550	2.044.291.823	5.000.000.000	36.070.605.373
Tăng trong năm	67.339.000	133.000.000	-	200.339.000
- Mua sắm	67.339.000	85.000.000	-	152.339.000
- Điều chỉnh theo KTNN	-	48.000.000	-	48.000.000
Giảm trong năm	(6.473.023.498)	(350.727.504)	-	(6.823.751.002)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.462.504)	-	(229.462.504)
- Điều chỉnh giảm do chuyển sang hình thức thuê đất	(5.569.091.680)	-	-	(5.569.091.680)
- Phân loại lại sang TSCĐ HH	(888.181.818)	-	-	(888.181.818)
- Giảm khác (TT45)	(15.750.000)	(121.265.000)	-	(137.015.000)
Số cuối năm	22.620.629.052	1.826.564.319	5.000.000.000	29.447.193.371
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	4.229.240.758	1.439.126.942	613.057.156	6.281.424.856
Tăng trong năm	727.833.170	302.977.015	250.000.000	1.280.810.185
- Trích khấu hao TSCĐ	727.833.170	269.977.015	250.000.000	1.247.810.185
- Điều chỉnh theo KTNN	-	33.000.000	-	33.000.000
Giảm trong năm	(3.290.430.433)	(334.152.499)	-	(3.624.582.932)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.462.504)	-	(229.462.504)
- Điều chỉnh giảm do chuyển sang hình thức thuê đất	(3.091.196.178)	-	-	(3.091.196.178)
- Phân loại lại sang TSCĐ HH	(183.484.255)	-	-	(183.484.255)
- Giảm khác (TT45)	(15.750.000)	(104.689.995)	-	(120.439.995)
Số cuối năm	1.666.643.495	1.407.951.458	863.057.156	3.937.652.109
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.797.072.792	605.164.881	4.386.942.844	29.789.180.517
Số cuối năm	20.953.985.557	418.612.861	4.136.942.844	25.509.541.262

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.396.304.933.294</i>	<i>707.220.074.064</i>
Công trình lò phân xạ	-	2.165.660.747
Công trình thăm dò vàng Apay	2.588.193.966	2.588.193.966
Công trình thăm dò vàng AVAO	6.575.501.868	6.159.390.927
Công trình xây dựng mỏ vàng apeya	34.246.251.535	3.241.998.866
Công trình xây dựng Khu Liên hiệp gang thép Lào Cai	126.757.945.394	76.925.573.133
Công trình Bệnh viện chợ Điện	20.004.223.000	20.499.263.000
Công trình mở rộng đầu tư nhà máy kẽm	65.228.726.441	62.351.485.951
Dự án nhà máy Titan	-	2.388.396.968
Công trình tại nhà máy Hích	-	3.524.376.868
Công trình xưởng tuyển mỏ Na Lung DELUVI	-	8.620.169.639
Công trình Thủy điện Bàn Ngã	4.693.230.545	4.693.230.545
Công trình Thân quặng 3B	3.463.240.990	3.463.240.990
Các công trình xưởng tuyển mỏ Tĩnh Túc	5.251.262.967	-
Chi phí làm đường lên tuyến 11 Nà Lũng	-	2.038.730.121
Dự án khai thác Vàng xã Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	21.279.836.467	11.963.410.431
Dự án mở rộng công suất mỏ	-	2.758.633.731
Dự án Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng	930.982.944.779	329.790.837.356
Dự án Mỏ sắt Nà Rụa Cao Bằng	43.011.954.965	23.965.489.004
Công trình xưởng trung duy tu Công ty mỏ Tuyển Đồng	-	10.685.002.697
Công trình nhà nghỉ Sapa	-	8.214.661.848
Tòa nhà hỗn hợp TM, VP kết hợp nhà ở CNV	4.511.230.545	4.511.230.545
Dự án Đồng Sin Quyền mở rộng	22.805.615.573	10.460.060.217
Thăm dò Ngòi Lẹm - XN Thiếc Sơn Dương	10.805.444.411	10.805.444.411
Chi phí thăm dò mỏ vàng Làng Vinh, Làng Cọ	1.796.273.470	-
Chi phí thăm dò mỏ vàng Saphin	3.784.227.128	-
Bãi thải rắn Nhà máy luyện	-	5.807.439.818
Dự án thăm dò bổ sung đất hiếm- Barit- Flourit Đông Thao	66.096.787.689	65.769.456.914
Các công trình khác	22.422.041.561	23.828.695.371
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>11.706.053.489</i>	<i>6.899.190.862</i>
Hệ thống tuyển sắt	-	6.899.190.862
SCL nền, mái nhà đổ xi 303	2.258.710.105	-
SCL HT thoát nước HM 318+319	1.494.077.124	-
Sơn sửa nhà 314	914.848.819	-
Cầu thang, lan can, nhà xưởng hòa luyện	1.913.242.667	-
Nền sàn thao tác nhà 315	1.064.538.653	-
Sửa chữa lớn khác	4.060.636.121	-
	1.408.010.986.783	714.119.264.926

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Liên doanh Southern Mining	-	-	-	34.069.165.561
Công ty CP XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	120.000	120.000	1.200.000.000	1.250.145.642
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà nội	825.750	825.750	6.989.507.056	7.058.946.223
Công ty CP Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	360.000	360.000	3.526.754.870	2.804.635.143
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	4.800.000	4.800.000	29.784.618.147	31.810.160.923
Công ty CP Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	500.000	500.000	-	207.940.124
Công ty Liên doanh CN Kẽm Việt Thái			562.602.646	562.602.646
Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4			3.213.642.479	3.213.642.479
			45.277.125.198	80.977.238.741

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Southern Mining	Lào	42%	42%	Khai thác khoáng sản
Công ty CP XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà nội	Hà Nội	48%	48%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty CP Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	36%	36%	Xi măng, thương mại
Công ty CP Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	27%	27%	Vật liệu xây dựng
Công ty Liên doanh CN Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40%	40%	Khai thác và luyện kẽm
Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Nghệ An	46%	46%	Khai thác và kinh doanh

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Góp vốn cổ phần vào:</i>	5.979.269.600	5.979.269.600
Công ty CP Đioxit Việt Nam	225.000.000	225.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO)	5.649.269.600	5.649.269.600
Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	105.000.000
<i>Góp vốn hợp tác kinh doanh với:</i>	6.700.000.000	-
Công ty CP Đầu tư- Xây dựng PTTM Vĩnh Nguyên (*)	6.700.000.000	-
<i>Cho vay dài hạn</i>	17.694.413.247	17.694.413.247
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	2.562.778.061	2.562.778.061
Công ty CP Gạch ngói, gốm Tiền Giang	15.131.635.186	15.131.635.186
	<u>30.373.682.847</u>	<u>23.673.682.847</u>

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14/5/2009 về việc thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh tòa nhà văn phòng tại: Ô đất D32 - Khu đô thị mới Cầu Giấy- Hà Nội. Theo hợp đồng, Công ty chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định-giao đất, giấy phép xây dựng. Sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng, Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án.

14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013
	VND
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(3.202.547.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO)	(3.202.547.000)
	<u>(3.202.547.000)</u>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ	38.392.582.181	21.019.926.187
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	7.367.186.243	502.636.599
Chi phí thăm dò các mỏ	10.259.069.438	3.296.472.000
Chi phí Bóc đất thải khai thác quặng Nguyên khai - Gang thép Cao Bằng	8.900.986.956	-
Chi phí trước hoạt động tại Công ty CP Vàng Lào Cai	61.994.311.536	52.570.463.116
Chi phí trước hoạt động tại Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	15.783.293.868	12.454.448.395
Chi phí trước hoạt động tại Công ty CP Gang thép Lào Cai	4.212.260.499	4.176.907.707
Chi phí sử dụng số liệu TT về KQ điều tra thăm dò KS	29.880.226.042	19.827.264.167
Chi phí di chuyển đường dây 35Kv	4.436.051.978	-
Chi phí đền bù đất tại Công ty CP Khoáng sản 3	1.187.431.175	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.826.157.907	15.872.109.098
	<u>185.239.557.823</u>	<u>129.720.227.269</u>

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	19.340.732.450	7.665.967.881
	19.340.732.450	7.665.967.881

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ (*)	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế Thương mại	24.867.250.657	-	2.948.966.050	21.918.284.607

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	292.103.581.739	436.265.679.731
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 23)	16.483.532.000	5.622.409.156
	308.587.113.739	441.888.088.887

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Long Biên	HĐTD số 1701LAV2013 01232 ngày 15/10/2013- HĐ 1701 LDS 2013 03046	Thả nổi	3 tháng	50.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Long Biên	HĐTD số 1701LAV2013 01232 ngày 15/10/2013- HĐ 1701 LDS 2013 02875	Thả nổi	3 tháng	50.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP ACB - Chi nhánh Hà Nội	HĐTD số NHN.DN.0215 0813 ngày 15/08/2013- Số 01 ngày 11/12/2013	Thả nổi	3 tháng	30.000.000.000	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Tài chính than - Khoáng sản VN	Hợp đồng tín dụng số 30/2013- KH1/CMF/TD HM 15/7/2013	Thả nổi	3 tháng	70.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	HĐ CILVHN3 02734	Thả nổi	3 tháng	68.000.000.000	Tín chấp
Vay Cá nhân tại Tổng Công ty				700.000.000	Tín chấp

Agribank-CN Chợ Đồn		Thả nổi có điều chỉnh	Tối đa 1 năm	5.000.000.000	Thế chấp
NH CP Quân Đội - CN Thăng Long	Khế ước số LD 1335200893/T LO ngày 18/12/2013	7%	2 tháng	12.500.000.000	Tín chấp
NH CP Quân Đội - CN Thăng Long	Khế ước số LD 1333100912/T LO ngày 27/11/2013	7%	2 tháng	1.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phủ Quỳ	HĐTD hạn mức số 01/2013/HĐTD ngày 26/7/2013	9%/năm	12 tháng	3.957.937.058	Tín chấp
Vay Cá nhân tại Công ty KLM Nghệ Tĩnh		1%/tháng, có điều chỉnh	6-7 tháng	945.644.681	Tín chấp

292.103.581.739

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	38.510.389.903	45.118.279.093
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.036.369	-
Thuế xuất, nhập khẩu	148.644.252	5.365.323.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.196.193.892	18.026.024.748
Thuế thu nhập cá nhân	2.145.011.160	730.243.624
Thuế tài nguyên	78.983.281.841	57.805.570.231
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	224.083	320.603.391
Các loại thuế khác	23.219.838	1.571.594.014
Các khoản phí, lệ phí	104.431.463.332	65.069.014.580
	<u>243.439.464.670</u>	<u>194.006.653.592</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	11.537.056.934	3.479.444.817
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.178.811.900	6.711.354.655
Trích trước chi phí sử dụng tài liệu thăm dò mỏ kẽm tri Làng Hích	-	3.595.885.642
Chi phí phải trả khác	1.296.778.088	822.237.165
	<u>26.012.646.922</u>	<u>14.608.922.279</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.987.003.272	3.552.814.698
Bảo hiểm xã hội	799.187.946	890.000.122
Bảo hiểm y tế	21.443.291	80.079.731
Bảo hiểm thất nghiệp	1.351.644	40.899.319
Phải trả về cổ phần hóa	278.922.922	257.316.827
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	311.500.000	100.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.263.568.388	118.367.205.983
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>5.535.029.511</i>	<i>-</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>15.565.715.349</i>
<i>Nguồn quỹ thăm dò vàng Minh Lương - Lào Cai</i>	<i>-</i>	<i>8.439.000.000</i>
<i>Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Cao Bằng</i>	<i>976.169.667</i>	<i>976.169.667</i>
<i>Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua</i>	<i>7.005.198.541</i>	<i>7.005.198.541</i>
<i>Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản</i>	<i>-</i>	<i>36.604.180.000</i>
<i>Phải trả mua cổ phần Ông Phạm Đình Thông</i>	<i>-</i>	<i>12.150.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>3.118.047.147</i>	<i>2.135.476.521</i>
<i>Phải trả tiền khối lượng vật tư, chi phí sx tại Công ty KLM Nghệ Tĩnh</i>	<i>5.800.461.353</i>	<i>14.394.267.726</i>
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>8.078.662.169</i>	<i>19.347.198.179</i>
	35.662.977.463	123.288.316.680

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.623.263.441	2.910.273.893
	3.623.263.441	2.910.273.893

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	951.996.065.100	663.825.028.871
Trái phiếu phát hành	25.252.751.850	57.986.587.059
	977.248.816.950	721.811.615.930

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Sacombank - CN Lào Cai - HĐTD 48D/2012/HĐTD-TH- DN ngày 20/12/13	Thoả thuận	60 tháng	921.200.000	197.400.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Sacombank - CN Lào Cai - HĐTD 16D/2013/HĐTD-TH- DN ngày 8/7/2013	Thoả thuận	60 tháng	1.292.000.000	135.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

Ngân hàng Sacombank - CN Lào Cai - HĐTD 46D/2013/HĐTD-TH- DN ngày 26/12/2013	Thoả thuận	60 tháng	1.753.400.000	183.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHNN & PTNT Tinh Lào Cai - CN Bảo Thắng - HĐ TD 8807- LAV-201302627 ngày 10/06/2013	Thả nổi	84 tháng	1.876.448.999	193.898.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP XNK Việt Nam-CN Long Biên - HĐ 1701-LAV-2013 Ngày 10/4/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	122.954.268.804	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Á Châu - PGD Nam Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	116.114.268.908	50.538.434.184	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty TNHH TMV Tài chính Than khoáng sản	Thả nổi có điều chỉnh	Từ 18 đến 60 tháng	19.531.851.209	5.202.451.209	Đảm bảo bằng tài sản
Quỹ hỗ trợ phát triển- CN Lào Cai- HĐ 01 ngày 26/6/2003	Thả nổi có điều chỉnh	216 tháng	155.762.978.663	133.180.233.853	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam- HĐ 01/2010 Vinacomin	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	37.500.000.101	24.999.999.960	Tín chấp
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hợp đồng số 2008/HĐTD/VIB- VIMICO ngày 20/8/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1.760.000.000	640.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 100.804.701 Agribank-CN Chợ Đồn	Thả nổi có điều chỉnh	4 năm	2.222.000.000	-	Thế chấp tài sản
HĐ 100.804.702 Agribank-CN Chợ Đồn	Thả nổi có điều chỉnh	4 năm	800.000.000	-	Thế chấp tài sản
HĐ 100.804.703 Agribank-CN Chợ Đồn	Thả nổi có điều chỉnh	5 năm	2.635.240.000	-	Thế chấp tài sản
HĐ 200.804.704 Agribank-CN Chợ Đồn	Thả nổi có điều chỉnh	5 năm	1.100.000.000	-	Thế chấp tài sản
HĐ 11215031 Viettinbank -CN Lưu Xá	Thả nổi có điều chỉnh	3 năm	274.333.340	-	Thế chấp tài sản
HĐ KĐP/2004/KLM/ĐT Agribank	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	4.131.787.400	-	Thế chấp tài sản
HĐ 1728/HĐTD- VIB12/09 VIB	Thả nổi có điều chỉnh	6 năm	11.433.916.000	-	Thế chấp tài sản
HĐ 2845/HĐTD2- VIB10/11 VIB	Thả nổi có điều chỉnh	6 năm	26.722.400.000	-	Thế chấp tài sản



HĐ 22.11.090.630376.TD NHTMCP Quân đội	Thả nổi có điều chỉnh	4,75 năm	2.249.434.442		-	Thế chấp tài sản
HĐ 127.11.090.630376.T D NHTMCP Quân Tập đoàn CN Than khoáng sản VN- Công văn số 109/TKS - TCKT ngày 18/06/2007	Thả nổi có điều chỉnh	3 năm	3.854.951.461		-	Thế chấp tài sản
- HĐ số 01/2012/HĐTD ngày 28/05/2012	0,1%/tháng	5 năm	301.900.500		-	Tín chấp
- HĐ số 02/2012/HĐTD ngày 31/05/2012	14%	60 tháng	5.640.870.400		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
- HĐ số 01/2013/HĐTD ngày 17/07/2013	14%	60 tháng	400.000.000		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển Cao Bằng Hợp đồng vay số	12%/năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần	60 tháng	652.800.000	40.800.000		Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cao Bằng. Số hợp đồng 2431/2010/HĐTD	3%/năm	131 tháng	910.685.828	910.685.828		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cao Bằng. Số hợp đồng 3141/2012/HĐ	Lãi suất thả nổi	84 tháng	3.060.000.000	720.000.000		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8314-LAV- 201106631/HĐTD	Lãi suất thả nổi	60 tháng	5.600.000.000	1.400.000.000		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8300-LAV- 201000623/HĐTD	Lãi suất thả nổi	60 tháng	3.312.982.000	1.035.932.000		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8300-LAV- 201000275/HĐTD	Lãi suất thả nổi	60 tháng	812.005.500	549.876.000		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8300-LAV- 200900618/HĐTD	Lãi suất thả nổi	54 tháng	245.546.200	245.546.200		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8300-LAV- 200900618/HĐTD	Lãi suất thả nổi	60 tháng	904.953.000	904.953.000		Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng NN&PTNT- CN Cao Bằng Số hợp đồng 8314-LAV-201301877/HĐTD	Lãi suất thả nổi	60 tháng	3.753.750.000	800.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tuyên Quang, HĐ số 01/2013/HĐTD ngày 22/01/2013	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	2.403.746.394	1.710.000.000	Đảm bảo bằng tài sản nhà máy luyện Thiếc
Bộ Tài chính, thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011.	3,5%/năm	15 năm	236.191.913.272	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Cao Bằng, HĐTD số 01.HĐTD.2013 ngày 16/10/2013	Thả nổi	10 năm	59.268.866.807	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			<u>951.996.065.100</u>	<u>223.588.810.234</u>	

() Chi tiết nợ thuê tài chính**

Bên cho vay	Số hợp đồng	Thời hạn	Nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả năm tới
Công ty TNHH MTV Tài chính Than-Khoáng sản Việt Nam	HĐ số 27/2012/TSC-CTTC ngày 18/5/2012	36 tháng	1.408.635.500	942.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Than-Khoáng sản Việt Nam	HĐ số 93/2011 ngày 35/5/2011	60 tháng	3.531.623.244	1.412.652.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Than-Khoáng sản Việt Nam	HĐ 85/2011 ngày 11/5/2011	60 tháng	29.908.889.240	10.254.480.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH ĐT&PT Việt	HĐCTTC số 11-2939-03580/HĐCTTC ngày 25/10/2011	36 tháng	518.000.000	518.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CT VN	Hợp đồng số 146/2011/TSC - CTTC ngày 02/10/2011	36 tháng	650.756.506	348.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CT VN	HĐ TTC số 24/2012/TSC-CTTC ngày 9/5/2012 thuê 4 xe ô tô tự đồ	36 tháng	3.680.308.160	788.400.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CT VN	HĐ TTC số 108/2011/TSC-CTTC ngày 30/06/2011 thuê máy xúc Komatsu PC300-8	60 tháng	2.038.071.200	2.220.000.000
			<u>41.736.283.850</u>	<u>16.483.532.000</u>

ĐS
TY
HỮU H
TOA
C
TP. H

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	-	(5.081.955.733)	29.824.801.034	128.308.968.149	4.353.418.023	(6.343.673.185)	20.499.263.000	20.080.672.065	1.541.641.493.353
Lợi nhuận phát sinh							70.979.619.606			70.979.619.606
Quỹ tăng do PP lợi nhuận		581.133.121		87.890.827.881	11.335.857.068					99.807.818.070
Tăng khác			1.323.674.387			164.995.566				1.488.669.953
Phân phối lợi nhuận							(70.979.619.606)			(70.979.619.606)
Giảm khác							(49.465.752.397)			(49.465.752.397)
Số dư cuối năm trước										
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	581.133.121	(3.758.281.346)	117.715.628.915	139.644.825.217	4.518.413.589	(55.809.425.581)	20.499.263.000	20.080.672.065	1.593.472.228.980
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	-	91.393.068.058	-	-	91.393.068.058
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	58.745.506	-	34.842.766.737	215.616.640	-	-	-	-	35.117.128.883
Nhận điều chuyển từ đơn vị khác	-	-	-	57.276.543.532	-	-	-	-	-	57.276.543.532
Kết chuyển nguồn Bệnh viện Chợ Đồn - Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	(20.499.263.000)	-	(20.499.263.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(89.311.546.760)	-	-	(89.311.546.760)
Nộp về Tập đoàn	-	-	-	(199.375.328.299)	(118.948.184.692)	-	(30.966.339.638)	-	(20.080.672.065)	(369.370.524.694)
Giảm khác	-	-	(262.719.593)	-	-	(497.646.988)	-	-	-	(760.366.581)
Phân loại lại tại Công ty KLM Thái Nguyên	-	-	-	-	-	(3.499.747.290)	-	-	-	(3.499.747.290)
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	639.878.627	(4.021.000.939)	10.459.610.885	20.912.257.165	521.019.311	(84.694.243.921)	-	-	1.293.817.521.128



25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.496.288.425.421	2.856.926.812.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	242.721.851.577	80.503.854.592
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.253.720.051	-
Doanh thu hoạt động khác	1.942.850.126	-
	3.742.206.847.175	2.937.430.666.715

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	21.976.929.426
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	29.647.525
Thuế xuất khẩu	16.373.549.584	31.204.724.270
	16.373.549.584	53.211.301.221

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.479.914.875.837	2.803.715.510.902
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	242.721.851.577	80.503.854.592
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.253.720.051	-
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.942.850.126	-
	3.725.833.297.591	2.884.219.365.494

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.902.488.561.625	2.316.123.689.039
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	204.186.201.981	62.212.222.306
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.337.824.337	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46.188.514.121	-
Giá vốn hoạt động khác	2.011.904.164	19.426.589
	3.156.213.006.228	2.378.355.337.934

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.636.393.244	11.280.648.301
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	552.260.183
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	540.397.486	2.299.407.329
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	419.345.150	-
Lãi bán hàng trả chậm	692.482.349	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.839.814.912
	12.288.618.229	15.972.130.725

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.540.337.641	88.512.260.243
Lãi chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	2.165.897.671	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.830.007.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.111.969.679	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.380.702.848	12.229.367.504
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	38.242.648.919	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.651.621.004)	-
Chi phí tài chính khác	1.646.451.990	372.814.097
	123.436.387.744	104.944.449.266

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.535.816	1.756.498.521
Chi phí nhân công	11.533.547.252	11.370.338.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.171.372.696	3.024.758.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.117.938.243	18.056.987.512
Chi phí khác bằng tiền	1.674.837.429	2.077.388.511
	34.751.231.436	36.285.971.301

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.798.918.676	8.735.263.120
Chi phí nhân công	117.304.321.522	111.532.426.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.278.057.334	10.337.490.779
Thuế và lệ phí	2.385.945.897	-
Hoàn nhập dự phòng	(341.695.367)	2.706.787.155
Chi phí dự phòng	19.001.305.627	16.087.310.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.295.594.204	14.950.984.753
Chi phí khác bằng tiền	145.488.195.563	132.861.929.418
	323.210.643.456	297.212.192.894

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.018.499.661	3.822.709.512
Điều chỉnh theo BB Kiểm toán nhà nước	585.621.936	-
Thu từ bán tấm dương cực đã qua sử dụng	-	7.419.549.628
Thu nhập từ thanh lý vật tư	4.613.042.534	1.768.393.177
Điều chỉnh giảm Dự phòng phải thu theo Thanh tra thuế	-	8.111.709.828
Tiền đền bù đất	-	533.429.000
Thu nhập từ thiết kế bản vẽ dự án vàng Minh Lương	1.818.676.636	-
Chuyển nhượng trạm tiếp liệu Phúc Xá	-	900.000.000
Nhà cung cấp giảm giá hàng mua (Vật tư Mò)	2.037.019.630	-
Kết chuyển công nợ phải trả vào thu nhập khác trong năm	2.599.083.135	-
Thu nhập khác	9.146.466.182	8.303.188.211
	21.818.409.714	30.858.979.356

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	684.354.504	1.189.864.644
Chi phí thanh lý vật tư	493.348.986	1.941.976.577
Các khoản tiền phạt thuế phạt hành chính	438.771.183	3.963.889.066
Điều chỉnh theo BB kiểm toán nhà nước	950.660.060	-
Chi phí đền bù khu 1,8ha Bình An	2.599.918.974	-
Chi phí pháp lý, công tác phí vụ kiện liên doanh kềm Việt Thái	3.257.777.557	-
Hạch toán k/c CP dự án vàng Minh Lương	1.804.112.016	-
Chi phí khác	3.399.147.324	1.968.332.160
	13.628.090.604	9.064.062.447

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	12.383.715.765	12.999.301.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	4.486.792.347	5.190.759.730
	16.870.508.112	18.190.061.633

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.755.612.628)	-
	(5.755.612.628)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.755.612.628)	-
Số cuối kỳ	5.755.612.628	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	59.939.751	59.939.751
Số cuối kỳ	59.939.751	59.939.751

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2013	Năm 2012
Bán hàng			
Công ty thăm dò KTKS 109	Trong Tập đoàn	103.000.000	360.719.000
Công ty CP Tin học Môi trường than	Trong Tập đoàn	-	3.090.598.210
Công ty Than Thống nhất	Trong Tập đoàn	73.950.629.967	34.510.888.000
Công ty Than Quang Hanh	Trong Tập đoàn	1.910.228.943	66.860.112.101
Công ty TNHH Than Nam Mẫu	Trong Tập đoàn	86.719.851.465	17.749.143.371
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	-	9.954.500.000
Công ty TNHH MTV Than Mạo Khê	Trong Tập đoàn	68.700.000	-
Công ty phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Trong Tập đoàn	8.253.634.404	-
Công ty Địa chất mỏ-TKV	Trong Tập đoàn	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Trong Tập đoàn	960.433.666	-
Mua hàng			
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	167.215.763.926	2.140.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Trong Tập đoàn	239.500.000	6.790.000.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	2.802.537.641	9.543.023.178
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Trong Tập đoàn	1.587.694.105	1.938.020.000
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, MT - Vinacomin	Trong Tập đoàn	-	655.936.213
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	-	3.231.718.219
Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc	Trong Tập đoàn	315.918.196	49.977.636.902
Tổng Công ty CN Hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	-	150.946.259.904
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Trong Tập đoàn	-	90.000.000
Trường Cao đẳng nghề mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	308.000.000	308.000.000
Trung tâm y tế Lao động - Vinacomin	Trong Tập đoàn	164.666.000	114.322.000
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Trong Tập đoàn	146.363.636	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMF	Trong Tập đoàn	8.256.684.930	-
Công ty Cổ phần XNK Than	Trong Tập đoàn	26.436.365.940	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Trong Tập đoàn	2.772.000.000	-
Công ty Địa chất mỏ	Trong Tập đoàn	1.587.309.888	-
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Trong Tập đoàn	4.848.000	-
Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	Trong Tập đoàn	91.763.091	-
Chi phí lãi vay			
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	4.117.695.513	6.874.779.548

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
		Năm 2013	Năm 2012
Phải thu khách hàng			
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	8.282.197.990	5.112.472.028
Công ty Phát triển CN và Thiết bị Mỏ	Trong Tập đoàn	1.930.698.176	-
Công ty Sắt Thạch Khê	Trong Tập đoàn	12.947.890.908	12.947.890.908
CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong Tập đoàn	4.000.000.000	-
Công ty Than Ưông Bí	Trong Tập đoàn	889.060.600	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Trong Tập đoàn	1.732.257.437	-
Phải trả			
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	15.774.711.944
Tổng Công ty CN Hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	-	1.746.290.624
CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong Tập đoàn	-	115.500.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	3.440.590.182	6.313.317.545
Công ty CP Tin học, Công nghệ, MT Vinacomin	Trong Tập đoàn	25.677.656	511.841.252
Công ty TNHH-MTV Môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	757.593.609	5.629.000.281
Trung tâm Y tế Vinacomin	Trong Tập đoàn	-	114.322.000
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản Geosinco	Trong Tập đoàn	-	5.251.631.829
Trường Cao đẳng nghề Mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	154.000.000	-
Công ty TNHH MTV CN Hoá chất mỏ	Trong Tập đoàn	7.378.579.546	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV	Trong Tập đoàn	51.150.000	-
Công ty Cổ phần XNK Than (COALIMEX)	Trong Tập đoàn	6.466.783.675	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Than Thống nhất	Trong Tập đoàn	3.245.631.200	-
Phải trả vay dài hạn			
Công ty TNHH MTV Tài chính Than	Trong Tập đoàn	19.531.851.209	2.298.171.209
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	37.500.000.101	67.032.019.655

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KRESTON ACA Việt Nam.

Người lập



Lại Trí Cường

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị thuộc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin có ý kiến ngoại trừ, lưu ý người đọc ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
1	Công ty TNHH MTV Kim Loại Màu Thái Nguyên	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Khoản đầu tư vào liên doanh Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
2	Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý đến người đọc thuyết minh số 08 và thuyết minh số 13 về việc kết chuyển giảm nguồn vốn kinh doanh tương ứng với giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội là: 2.365.255.502 đồng khi chuyển từ hình thức giao đất có thời hạn 30 năm sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Chi phí quản lý dự án đơn vị tập hợp trên TK 241 – Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đến 31/12/2013 là 9.753.473.166 đồng đã vượt chi phí quản lý tương ứng với khối lượng xây lắp thực hiện và định mức chi phí quản lý trong tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt, đồng thời một số khoản chi phí quản lý đang được theo dõi trên Tài khoản chi phí trả trước dài hạn có số dư tại 31/12/2013 là 4.212.260.499 đồng.
4	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Công ty chưa hạch toán tách riêng chi phí quản lý dự án và chi phí quản lý doanh nghiệp, theo đó toàn bộ chi phí phát sinh sau khi kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với doanh thu hoạt động tài chính được chuyển sang theo dõi trên chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn. Tổng số dư đến 31/12/2013 là 61.994.311.536 đồng.
5	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Công ty chưa hạch toán tách riêng chi phí quản lý dự án và chi phí quản lý doanh nghiệp, theo đó toàn bộ chi phí phát sinh sau khi kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với doanh thu hoạt động tài chính được chuyển sang theo dõi trên chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn. Tổng số dư đến 31/12/2013 là 15.783.293.868 đồng.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị thuộc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin có ý kiến ngoại trừ, lưu ý người đọc ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
6	Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm 31/12/2013, đơn vị chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả cũng như các khoản trích lập dự phòng phải thu quá hạn (nếu có) tại thời điểm 31/12/2013.
7	Toàn Tổng Công ty	Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	Lưu ý người đọc: Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết để thực hiện đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

